

304. 6

ĐC

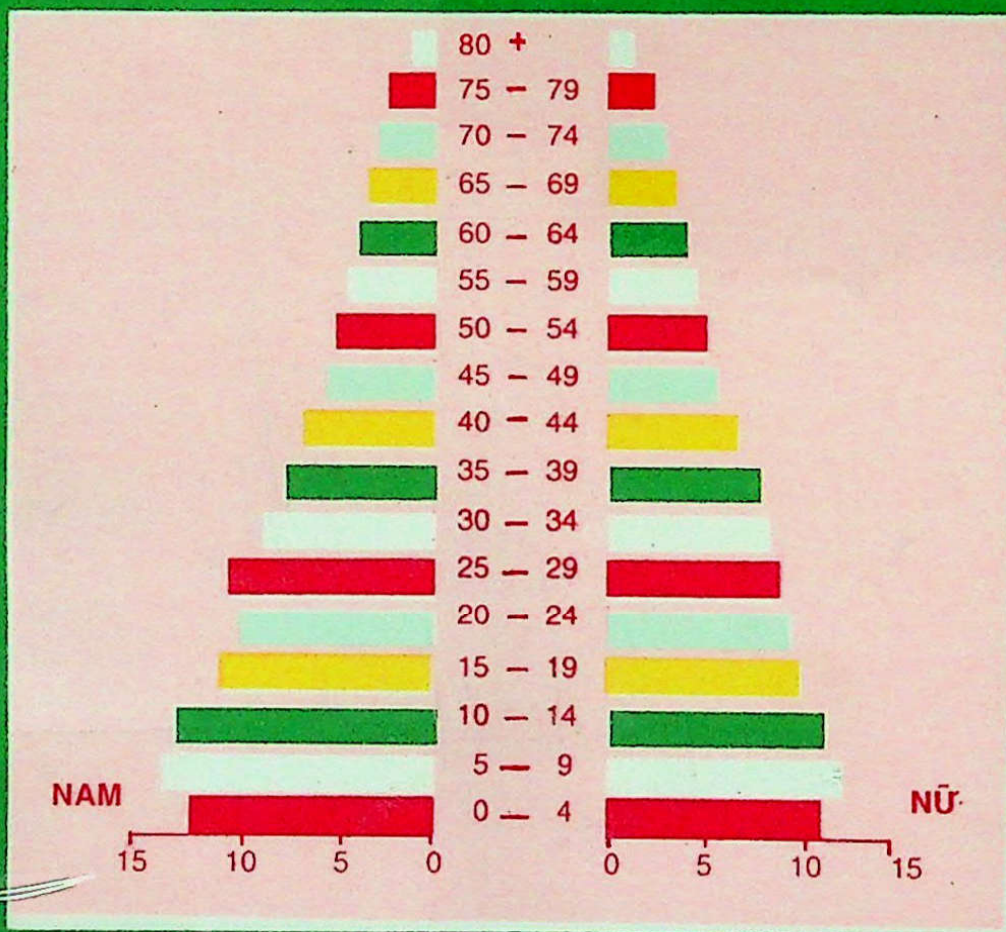
D 121 S

TỈNH ĐỒNG NAI

DÂN SỐ

TỈNH ĐỒNG NAI

THỜI ĐIỂM 1.1.1996



BIÊN HÒA 7.1996

304.6:

D.1215

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

DÂN SỐ
TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI ĐIỂM 1.1.1996

THƯ VIỆN TỈNH ĐỒNG NAI
SÁCH TẶNG

202114C1VV

001739

BIÊN HÒA 7.1996

164921

Biên soạn :

**TRỊNH VĂN HỮU
PHẠM HÒA VIỆT**

Trình bày :

**TRƯƠNG ANH TIẾN
TRẦN VĂN TÀI**

In 100 cuốn, khổ 13,5 x 19,5

In tại XN In Thống Kê

LƯU HÀNH NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

Dân số là một trong bốn vấn đề được quan tâm nhiều nhất của thế giới, nhất là ở các nước đang phát triển. Ngày nay nó đã trở thành một công tác lớn có tính chiến lược, được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm.

Ở Đồng Nai, dân số từ năm 1990 đến nay có những biến động lớn do sự sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện và tách 3 huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc về tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy và UBND Tỉnh Đồng Nai đã quyết định tiến hành tổng điều tra dân số thời điểm 1.1.1996 để nắm một cách chính xác hơn số hộ, số nhân khẩu từ ấp, khóm, trở lên một số chỉ tiêu về nhân khẩu học.

Cuộc tổng điều tra dân số thời điểm 1.1.1996 đã được tiến hành dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của Tỉnh ủy - UBND Tỉnh. Kết quả điều tra với số liệu thu thập được là căn cứ để xác định nhu cầu vật chất và tinh thần trong đời sống xã hội của từng địa phương, xác định việc phân bố dân cư, phân công lao động xã hội và cũng là căn cứ để đánh giá việc thực hiện chính sách dân số - lao động trong những năm qua, dự báo cho những năm tới.

Để có tài liệu cho các ngành các cấp nghiên cứu tình hình dân số tỉnh nhà, Cục Thống Kê Tỉnh Đồng Nai đã biên soạn cuốn : "Dân số tỉnh Đồng Nai thời điểm 1.1.1996". Trong quá trình biên soạn, không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung bố cục và hình thức trình bày, kính mong được các cơ quan và bạn đọc góp ý bổ sung.

Biên Hòa, ngày 12 tháng 07 năm 1996

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH DÂN SỐ VÀ LẠO ĐỘNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(ĐẾN THỜI ĐIỂM 1.1.1996)

Dân số và lao động là những lãnh vực quan trọng của Nhà nước ta. Điều đó xuất phát từ mục tiêu và động lực chính của sự phát triển kinh tế - xã hội là vì con người, do con người. Nói đến dân số và lao động là nói đến con người trong sự hòa nhập với cộng đồng. Vai trò con người trong sự phát triển ấy thể hiện hai mặt : một mặt, con người với tư cách là người tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ và kho tàng văn hóa; mặt khác, con người với tư cách là nguồn lao động tạo ra các sản phẩm đó bằng sức lực và óc sáng tạo vô biên. Mối quan hệ giữa hai mặt ấy đối với các nước chậm phát triển và đang phát triển thường xảy ra mất cân đối, trong đó có nước ta. Do đó, ngày nay hầu hết các quốc gia đều thống nhất quan điểm cần phải điều tiết có ý thức về sự tăng trưởng dân số và lao động, đồng thời với việc thúc đẩy sự phát triển xã hội bằng các chính sách. Nếu các chính sách dân số và lao động hợp lý sẽ mang đến những thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội; ngược lại nếu bất hợp lý sẽ kìm hãm sự phát triển và tạo bất ổn trong xã hội.

Tỉnh Đồng Nai trong những năm qua đã thực hiện các chính sách dân số và lao động bằng sự điều tiết vĩ mô và các biện pháp tích cực, thuận chiều làm giảm dần tỷ lệ tăng tự nhiên nhưng vẫn chưa kìm hãm được tốc độ phát triển dân số và các chỉ số khác liên quan đến nhân khẩu học.

I. TÌNH HÌNH DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI QUA CÁC NĂM :

Đồng Nai có diện tích 5866,93 km², có tám huyện và Tp. Biên Hòa. Dân số trung bình của tỉnh năm 1995 là 1905205 người, mật độ dân cư 324 người/ km². Đồng Nai có tiềm lực kinh tế lớn và đa dạng : nền công nghiệp phát triển nhanh, đất nông nghiệp phì nhiêu, diện tích rừng khá lớn với nhiều loại cây gỗ quý. Tp. Biên Hòa của tỉnh Đồng Nai là một trong những trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía nam, có những định hướng phát triển đô thị nội vi và ngoại vi lớn, tập trung nhất là phát triển công nghiệp, đòi hỏi phải có một lực lượng lao động lớn.

Từ năm 1985 đến nay, dân số tỉnh Đồng Nai có nhiều biến động, tăng một cách đáng lo ngại, với mức tăng bình quân hàng năm là 4,2%. Trong vòng 10 năm, dân số tỉnh Đồng Nai tăng lên trên nửa triệu người (570814 người), trong khi đó diện tích đất tự nhiên vẫn không thay đổi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng chậm.

Tỷ lệ sinh tuy được giảm dần nhưng vẫn không kìm hãm được tốc độ phát triển dân số một cách nhanh chóng. Tỷ lệ sinh của tỉnh năm 1985 là 3,31%, năm 1990 là 2,97% và năm 1995 là 2,45%. Các chỉ số ấy là kết quả quản lý của Nhà nước ở tầm vĩ mô dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, nhưng vẫn chưa kiểm soát được làn sóng di dân từ nhiều nơi trên đất nước nhập cư ồ ạt vào địa bàn Đồng Nai.

Phân bố dân cư trên địa bàn tỉnh không đồng đều, năm 1994 bình quân chung toàn tỉnh là 319 người/km². Tp. Biên Hòa 2346 người / km², huyện Thống Nhất 567 người /km², huyện Long Thành 343 người /km², huyện Tân Phú 221 người / km², huyện Định Quán 189 người /km², huyện Xuân Lộc 292

người/km², huyện Long Khánh 391 người /km², huyện Vĩnh Cửu 80 người/km². Nhìn chung, mật độ dân số tỉnh ta còn quá đông. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học thế giới, để đảm bảo sự sinh tồn, mỗi người phải cần từ 2,5 đến 3 ha đất, nghĩa là mật độ dân số chỉ vào khoảng 35 - 40 người/km²; tỉnh Đồng Nai cao gấp 9 lần mật độ "tiêu chuẩn" ấy. Rõ ràng là toàn bộ gần hai triệu người của Đồng Nai (chưa kể các lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh) là toàn bộ số người tiêu dùng của tỉnh. Con số ấy đòi hỏi những khối lượng và cơ cấu nhất định lương thực, thực phẩm, vải vóc, nhà ở và các hàng tiêu dùng khác. Bên cạnh đó, yếu tố môi trường cũng rất quan trọng trong việc phát triển con người toàn diện.

Cơ cấu dân số Đồng Nai có đặt thù riêng do việc tăng cơ học ở ạt, đột biến. Cuối năm 1995 số người trong độ tuổi lao động toàn tỉnh là 1070915 người, chiếm 55,31% dân số. Đây là đặc điểm đáng chú ý của sự phát triển lực lượng lao động. vì cả nước dân số bằng 1 thì lao động bằng 0,47.

Dân số Đồng Nai là dân số trẻ, số người từ 0 - 14 tuổi chiếm 36,87%, từ 15 - 19 tuổi chiếm 9,96%. Đây là dấu hiệu tăng tự nhiên còn cao làm cho cuộc sống nhiều mặt suy giảm, đói nghèo bệnh tật cũng tăng theo - trên 200.000 người đang trong tình trạng đói nghèo, nạn thất học còn nhiều. thiếu việc làm và thất nghiệp còn khối lượng lớn, tuy mức tăng trưởng kinh tế giữa hai thời kỳ 1986 - 1990 và 1991 - 1995 có sự chuyển đổi, bình quân tăng trưởng kinh tế hàng năm của thời kỳ 1986 - 1990 là 2,7%, thời kỳ 1991 - 1995 là 13%.

Đồng Nai là một trong những trọng điểm thu hút lao động các nơi về hội tụ, tập trung phần lớn ở đô thị. Trong định hướng

phát triển đô thị khu vực nhân, Tp. Biên Hòa là đầu mối quan trọng về giao thông đường sắt, đường bộ, hàng không và các khu công nghiệp có qui mô lớn, dân số đến năm 2000 vào khoảng 570.000 người diện tích khoảng 156km². Ngoài ra, thị trấn Long Thành, Nhơn Trạch sẽ được mở rộng, xây dựng gắn liền với khu công nghiệp Biên Hòa. Sự phát triển ấy sẽ thay đổi cơ cấu lao động. Hiện nay Đồng Nai có khoảng 71,95% dân số chuyên sống về nghề nông, dân số nông thôn năm 1994 chiếm 74% nhưng năm 1995 đã giảm xuống còn 71,03% và đến năm 2000 dân số khu vực nông thôn sẽ là 64% và khu vực thành thị sẽ là 36%, cơ cấu lao động sẽ có nhiều thay đổi. Từ năm 1991 đến năm 1995, bình quân mỗi năm Đồng Nai tiếp nhận gần 15000 lao động ngoại tỉnh nhập cư và tiếp nhận trên 40.000 người bước vào tuổi lao động, trong đó học sinh đang đi học chiếm 1/4.

Trình độ lao động nhìn chung còn thấp, thể lực người lao động yếu chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất với sự chuyển giao công nghệ mới. Do đó, sự vướng mắc giữa "thiếu" và "thừa" lao động vẫn chưa giải quyết hết.

Từ nguồn lao động dồi dào ấy, chương trình giải quyết việc làm của tỉnh dù cố gắng đến đâu vẫn chưa giải quyết được nạn thất nghiệp. Riêng Tp. Biên Hòa tỷ lệ thất nghiệp còn 6,85%.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỪ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 1.1.1996

1. Dân số và lao động :

1.1. Dân số :

Tổng điều tra dân số thời điểm 1.1.1996 đã xác định dân số Đồng Nai có đến 31/12/1995 là 1936055 người, dân số trung

bình toàn tỉnh là 1905205 người, tăng 22,6% so với năm 1989, bình quân mỗi năm trong những năm 1989 - 1995 tăng gần 3,5%. Với dân số như hiện nay, Đồng Nai là tỉnh đông dân thứ 12 trong 53 tỉnh, thành phố của cả nước và mật độ dân số đứng hàng thứ 20/53

Quá trình phát triển đô thị mấy năm trở lại đây có xu hướng tăng nhanh, cơ cấu dân số nông thôn và thành thị đã có sự chuyển dịch lớn. Hiện nay, khu vực thành thị chiếm 28,97%, khu vực nông thôn chỉ còn 71,03%. Chính sự chuyển dịch và thay đổi cơ cấu này đã làm dân số một số huyện phát triển với tốc độ rất chậm, như huyện Tân Phú, huyện Long Thành. Năm 1991 dân số trung bình huyện Tân Phú là 148831 người, năm 1995 là 162072 người, bình quân mỗi năm chỉ tăng 2,15%; huyện Long Thành năm 1991 dân số trung bình (đã tách Nhơn Trạch ra) là 162875 người, năm 1995 là 175757 người, bình quân mỗi năm chỉ tăng 1,9%. Ngược lại ở Tp. Biên Hòa - vùng đô thị sầm uất nhất của tỉnh - tốc độ phát triển dân số rất nhanh, dân số bình quân năm 1991 là 331.399 người năm 1995 đã lên đến 392.308 người, bình quân mỗi năm tăng 4,3%, mặc dầu tỷ lệ tăng tự nhiên chưa đến 1,5%.

Cơ cấu dân số theo giới tính cũng đã thay đổi. Dân số nước ta nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng có đặc điểm sau nhiều năm chiến tranh tỷ lệ nữ cao hơn nam, nhưng từ năm 1975 đến nay tỷ lệ nữ giảm dần, năm 1979 là 51,50%, năm 1989 là 50,53% và năm 1995 là 49,47%. Do đó, các thập tuổi không bao giờ đối xứng, số nam sinh ra bao giờ cũng hơi nhiều hơn số nữ (tỷ lệ này kéo dài trong nhiều thời kỳ), và sự chết, yếu tố chủ

yếu làm giảm số lượng của các thế hệ, bao giờ nam (ở mọi lứa tuổi) cũng nhiều hơn nữ.

Tỷ lệ nam, nữ theo nhóm tuổi của dân số Đồng Nai năm 1995 :

Nhóm tuổi	Tỷ lệ nam (%)	Tỷ lệ nữ (%)
0 - 4 tuổi	52,60	47,40
5 - 9 "	52,13	47,87
10 - 14 "	51,96	48,04
15 - 19 "	51,32	48,68
20 - 24 "	50,29	49,71
25 - 29 "	50,59	49,41
30 - 34 "	50,68	49,32
35 - 39 "	50,05	49,95
40 - 44 "	50,28	49,72
45 - 49 "	48,44	51,56
50 - 54 "	45,62	54,38
55 - 59 "	44,42	55,58
60 - 64 "	45,31	54,69
65 tuổi trở lên	44,74	55,26

Lứa tuổi càng nhỏ, nữ chiếm tỷ lệ càng ít. Nếu ở lứa tuổi từ 0 - 19 nữ chỉ chiếm 47,96% thì từ 20 tuổi trở lên nữ chiếm trên

50,7%. trong khi đó 0 tuổi nữ chỉ chiếm trên 47,54%, do qui luật cứ 10.000 cháu sinh ra có khoảng từ 4750 đến 4850 nữ.

Tỷ lệ nữ vùng nông thôn thấp hơn vùng thành thị :

- Nông thôn : 49,19%

- Thành thị : 50,23%

Vai trò của phụ nữ rất quan trọng trong các lĩnh vực xã hội, ngoài nghĩa vụ lao động của một công dân, người phụ nữ còn phải đảm đương các công việc nội trợ và là đối tượng quan trọng nhất của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Tỷ lệ nam tương đối ổn định vào lúc mới sinh, cứ 1 nữ có 1,07 đến 1,11 nam, rồi sau dần dần giảm đi do ảnh hưởng của sự chết bình thường, đến lứa tuổi nhất định nào đó nam sẽ giảm và nữ sẽ tăng lên. Vào thời điểm 1.1.1996 ở độ tuổi 45 - 49 hệ số nam là 0,939; ở độ tuổi 50 - 54 hệ số nam giảm xuống còn 0,839.

1.2 Độ tuổi lao động và các tỷ lệ phụ thuộc :

Điều 6 Bộ luật lao động năm 1994 ghi nhận : "Người lao động là người ít nhất đủ 15 tuổi..." Nhưng theo qui định từ trước tới nay (chưa thay đổi), số người trong độ tuổi lao động nam từ 16 đến 60 tuổi, nữ từ 16 đến 55 tuổi. Cấu trúc tuổi của dân số tác động trực tiếp đến qui mô dân số trong độ tuổi lao động. năm 1989 số người trong độ tuổi lao động của tỉnh chiếm 51,88%, năm 1995 chiếm 55,31% dân số toàn tỉnh. Số lao động tăng nhanh này phần lớn là tăng cơ học. Như vậy, chỉ trong vòng 7 năm (ở hai thời điểm điều tra), lao động toàn tỉnh đã tăng thêm 259833 người (tăng 32%), trong đó, nữ 129116 người; đến năm 2000 tổng số lao động toàn tỉnh sẽ là 1.380.500 người, tăng thêm 309.585 người.

Sự phát triển dân số trong độ tuổi lao động đáng quan tâm nhiều nhất ở các khu vực đô thị. Ngay trong nội bộ tỉnh, cuộc sống đô thị luôn luôn là sự cuốn hút lớn đối với người dân nông thôn, nhất là người lao động. Với họ, ở đó có thể dễ kiếm việc làm hơn, có nhiều điều kiện sinh hoạt văn hóa và giao tiếp rộng hơn ở nông thôn. Nhiều bậc cha mẹ cũng muốn con mình thoát ly có cuộc sống mới. Do đó, làn sóng di dân vào đô thị ngày càng đông, nhất là vào Tp. Biên Hòa. Ngày nay, số lao động trong độ tuổi của Tp. Biên Hòa đã lên tới 255655 người, chiếm 61% dân số thành phố, nếu tính cả tuổi 15 thì có 26373 người, chiếm 62,84%.

Mặc dù tỷ lệ phụ thuộc, tức là tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi và người già trên 60, so với số người trong độ tuổi lao động ngày càng giảm, năm 1979 là 1,228, năm 1989 là 0,927, năm 1995 là 0,807, nhưng đến thời điểm 1.1.1996 trong tỉnh vẫn còn hơn 80 người phụ thuộc 100 người trong độ tuổi lao động.

Người lao động đã nhẹ gánh hơn những năm về trước trong việc lo toan cuộc sống cho người phụ thuộc, song muốn cho mình có việc làm để nuôi sống bản thân thì chưa dễ. Tỷ lệ người già trên 60 tuổi có chiều hướng tăng, năm 1979 là 5,1%, năm 1989 là 5,2%, năm 1995 là 5,67%. Đến năm 2000, do điều kiện kinh tế và y tế phát triển, tỷ lệ này tiếp tục tăng nhanh hơn, khoảng 6%. Rõ ràng trong tương lai sẽ không hạn chế được sự già hóa dân số, vì nó là kết quả giảm tỷ lệ sinh, tử, trong đó tác động của việc giảm tỷ lệ sinh mạnh hơn cả.

Cụ già trên 100 tuổi trong tỉnh vào thời điểm 1.1.1996 là 25 cụ, trong đó có 23 nữ.

1.3. Cấu trúc tuổi giữa các thời kỳ TĐTDS :

Cấu trúc tuổi của dân số phụ thuộc vào tỷ lệ sinh, tử và biến động cơ học thuần túy trong quá khứ. Tỷ lệ sinh ở Đồng Nai giảm dần qua các năm, tỷ lệ chết cũng có chiều hướng giảm, song tỷ lệ tăng cơ học còn cao. Tất cả những tăng giảm ấy đã ảnh hưởng thay đổi cấu trúc tuổi ở các thời kỳ. Tuổi từ 0 - 19 giảm dần, tuổi từ 20 trở lên phần lớn có xu hướng tăng.

Nhóm tuổi	Cấu trúc tuổi 1/10/1979 (%)	Cấu trúc tuổi 1/4/1989 (%)	Cấu trúc tuổi 1/1/1996 (%)
0 - 4 tuổi	14,45	13,25	11,50
5 - 9 "	16,10	14,37	13,10
10 - 14 "	15,15	12,49	12,26
15 - 19 "	12,00	11,50	9,96
20 - 24 "	8,16	10,07	9,50
25 - 29 "	5,74	9,17	9,55
30 - 34 "	3,80	7,56	8,41
35 - 39 "	3,50	4,74	7,35
40 - 44 "	3,80	3,13	4,64
45 - 49 "	3,70	2,75	3,05
50 - 54 "	3,20	2,83	2,25
55 - 59 "	2,90	2,62	2,30
60 - 64 "	2,40	1,95	2,03
65 T trở lên	5,10	3,57	4,10

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI
SÁCH TẶNG

2. Đặc điểm dân cư :

2.1. Dân tộc :

Đồng Nai có nhiều dân tộc. Ngoài dân tộc kinh (Việt) là chủ yếu chiếm 91,84%, còn có hơn 40 dân tộc anh em cùng sinh sống. Dân tộc Hoa bao đời nay vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn các dân tộc khác (sau dân tộc Việt) từ 5% đến 5,34%. Ngoài ra, các dân tộc có số dân trên dưới 10.000 người gồm dân tộc Tày (12.419 người), dân tộc Nùng (12.279 người), dân tộc Chơ rơ (11.805 người). Một số dân tộc còn lẻ tẻ vài ba người như dân tộc Lachi, dân tộc Colao, dân tộc Bố y, dân tộc Rơmăm.

Các dân tộc ít người thường sống du cư, du canh ở các ven rừng, đồi núi với nghề nương rẫy, săn bắt, dệt vải, đan chiếu. Những năm gần đây, với chính sách dân tộc, cuộc sống du cư của một số dân tộc đã bắt đầu làm quen với cuộc sống định cư như dân tộc K'Ho ở Tân Phú, song nhìn chung, đặc trưng kinh tế của họ vẫn tự cung, tự cấp. Các dân tộc đều có ngôn ngữ riêng, nhưng phần lớn đều sử dụng được tiếng Việt.

Một số dân tộc được xác định là dân tộc bản địa của Đồng Nai như dân tộc Chơ Ro sống ở vùng đồi núi thấp Phú Lý (Vĩnh Cửu), Phú Túc (Định Quán); dân tộc Mạ sống tập trung ở một số xã thuộc huyện Tân Phú, dân tộc Stiêng sống nhiều nhất ở Xuân Lộc, Tân Phú...

2.2. Tôn giáo :

Đồng Nai có nhiều tôn giáo, năm tôn giáo lớn của nước ta đều có ở Đồng Nai là : đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo. Những người có đạo chiếm 62,23%, không đạo chiếm 37,77%.

- Đạo Phật : có 101207 hộ, chiếm 27,18%, phần lớn ở Tp. Biên Hòa, huyện Long Khánh, Định Quán, Xuân Lộc, Long Thành.

- Đạo Thiên Chúa : có 123622 hộ, chiếm 33,20%, phần lớn ở huyện Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, huyện Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú.

- Đạo Tin Lành : có 1838 hộ, chiếm 0,49%, rải rác ở các huyện, Tp trong tỉnh.

- Đạo Cao Đài : có 3412 hộ, chiếm 0,91%, rải rác ở các huyện, Tp trong tỉnh.

- Đạo Hòa Hảo : có 88 hộ, chiếm 0,026%, ít ỏi rải rác ở các huyện, Tp trong tỉnh.

Ngoài ra còn có 1509 hộ thuộc tôn giáo khác, chiếm 0,42%.

2.3. Bình quân nhân khẩu trong 1 hộ dân cư Đồng Nai :

Tổng điều tra dân số 1.4.1989 xác định bình quân nhân khẩu trong một hộ dân cư là 5,33. Cuộc sống nhiều thế hệ trong một hộ dần dần được tách ra, chủ yếu còn hai thế hệ là cha mẹ và con cái. Tổng điều tra dân số 1.1.1996 xác định nhân khẩu bình quân 1 hộ ở Đồng Nai giảm xuống còn 5,20 trong đó có 4 huyện dưới 5 người / hộ là Vĩnh Cửu (4,74 người/hộ), Định Quán (4,99 người/hộ), Long Thành (4,79 người/hộ) và Nhơn Trạch (4,92 người/hộ).

2.4. Nhập cư :

Hai mươi năm nay, dân cư các nơi nhập cư tại Đồng Nai, rất đông gần 2% dân số toàn tỉnh mỗi năm. Từ năm 1990 trở lại đây dân nhập cư vào hộ ở các huyện trong tỉnh là 278.555

người, trong đó di chuyển nội bộ tỉnh chiếm khoảng 1/3. Các nơi có dân nhập cư đông là Tp. Biên Hòa, huyện Xuân Lộc, Thống Nhất, Định Quán, Long Khánh. Đồng Nai là một trong 11 tỉnh có dân nhập cư đông nhất, chỉ riêng các tỉnh Đắc Lắc, Gia Lai, Komtum, Sông Bé, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, đã gần 140.000 hộ trong những năm 1991 - 1995. Dân di cư tự do gồm nhiều dân tộc, trong số dân tộc ít người có 50% là Tày, Nùng, Dao và H'mong của các tỉnh phía bắc.

Riêng năm 1995, Đồng Nai có gần 20.000 người, từ các tỉnh khác chuyển đến, 46,8% là nữ, các tỉnh di cư đến Đồng Nai đông hơn cả là Nam Hà (1319 người), Thanh Hóa (1262 người), Tp. HCM (1260 người), Hải Hưng (1184 người). Nhìn chung, trong 52 tỉnh, thành cả nước đều có dân di cư tự do đến Đồng Nai trong năm 1995, ít nhất từ vài chục người trở lên, tập trung đông ở Tp. Biên Hòa (7164 người), Định Quán (2697 người), Xuân Lộc (2370 người). Nếu tính cả di chuyển nội bộ tỉnh thì năm 1995 dân nhập cư vào các huyện (Tp), của Đồng Nai lên đến 33358 người. Địa phương nào có dân tự do đến cư trú thì ở đó phải giải quyết một loạt khó khăn như việc làm, lương thực, thực phẩm, trường học, giải quyết vấn đề trật tự trị an và ngăn chặn nạn phá rừng. Nạn phá rừng đã trở thành nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến kế hoạch kinh tế - xã hội của địa phương. Các hộ nhập cư tự do này phần lớn khó khăn. Những hộ đặc biệt khó khăn cư trú chủ yếu ở các vùng sâu vùng xa, không có đường giao thông thuận lợi, không có đất sản xuất, đời sống chủ yếu là phá rừng. Ngay cả rừng cấm Nam cá. tiên vẫn bị xâm hại nặng nề với khối lượng khai thác gỗ lậu rất lớn trong năm 1995 : 1.682,92 khối gỗ tròn, trong đó có 114 khối gỗ quý hiếm; 110,20

khối gỗ xẻ trong đó có 58,80 khối gỗ quý hiếm; tổng cộng có 1.276 vụ vi phạm luật về rừng nhưng không có vụ nào bị xử lý hình sự!

Thủ Tướng chính phủ đã ra chỉ thị số 660/TTG ngày 17 tháng 10 năm 1995 về việc "giải quyết tình trạng di dân tự do đến Tây nguyên và một số tỉnh khác", nhưng đến nay tình hình vẫn chưa ổn.

3. Dân trí :

3.1 Chưa biết chữ :

Tính từ 6 tuổi trở lên số người chưa biết chữ toàn tỉnh năm 1979 chiếm 12,66%, năm 1989 là 12,54%, năm 1995 chiếm 3,55%. Tỷ lệ người chưa biết chữ đến năm 1995 đã giảm xuống nhiều là do kết quả huy động học sinh vào lớp một trong độ tuổi (6 tuổi) đạt 98,86% và kết quả xóa mù chữ trong các độ tuổi đạt tỷ lệ cao.

Hiện nay toàn tỉnh còn 5891 người chưa biết chữ, riêng ở độ tuổi 6 - 9 chỉ còn 3692 cháu chưa bao giờ đến trường. Số người chưa biết chữ ở các huyện như sau : Tp. Biên Hòa : 8586 người, huyện Long Thành : 405 người, huyện Nhơn Trạch : 3277 người, huyện Xuân Lộc : 1122 người, huyện Định Quán : 12807 người, huyện Thống Nhất 4580 người, huyện Tân Phú : 7202 người, huyện Vĩnh Cửu : 426 người, huyện Long Khánh : 3609 người.

3.2 Biết đọc, biết viết :

Tính từ 6 tuổi trở lên, số người chỉ biết đọc, biết viết nhưng chưa qua hết trình độ lớp trong toàn tỉnh năm 1995 là 117572 người, chiếm 7,09%. Đây là con số còn lớn, biểu hiện sự xóa mù chưa triệt để.

3.3. Học hết lớp 1 trở lên :

Số người đã học hết lớp 1 trở lên trong toàn tỉnh là 1.481.552 người, chiếm 89,35%. Riêng học sinh đang học lớp 1 năm học 1995 - 1996 là 59.855 cháu, chiếm 3,6% ở độ tuổi từ 6 tuổi trở lên và 13,73% ở độ tuổi từ 6 - 14 tuổi.

Số người từ 6 tuổi trở lên	Số người chưa biết chữ	Số người mới biết đọc, viết, kể cả học sinh đang lớp 1	Số người đã học hết lớp 1 trở lên			
			Tổng số	Trong đó		
				Học hết C1	Học hết C2	Học hết C3
1.658.079	58.955	117572	1.481.552	242.373	144.130	116.026

Năm học 1995 - 1996, số học sinh đến trường ở các cấp phổ thông trong toàn tỉnh là 405.006 người, trong đó : học sinh cấp 1 là 262.864 người, cấp 2 là 113.907 người, cấp 3 là 28.235 người. Như vậy học sinh được huy động đến trường năm học này bằng 106,90% năm học trước (1994 - 1995). Số trường (cả 3 loại hình : công lập, bán công, dân lập) là 359 với 5329 lớp học, so với năm học trước tăng thêm 21 trường với 231 lớp. Sự phát triển nhanh chóng về trường lớp đã tạo cơ hội cho con em các tầng lớp dân cư được cắp sách đến trường. Song vẫn chưa giải quyết được ba vấn đề cơ bản : trường , lớp khang trang, đủ phòng học, đủ chỗ ngồi cho học sinh và có sân chơi hợp vệ sinh. Do đó, dù phấn đấu đến đâu thì lớp học ba ca vẫn tồn tại không dưới 350 lớp...

III. MỘT SỐ CHỈ TIÊU BỔ SUNG QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NHÂN KHẨU HỌC GIỮA KỲ :

1. Tình trạng hôn nhân :

Hôn nhân là mốc đầu tiên đánh dấu hiện tượng mang thai của người phụ nữ, nó giúp cho việc nhận thức về sự biến động của mức sinh. Điều này càng quan trọng đối với các nước như Việt Nam, nơi mà việc sinh con chủ yếu xảy ra trong hôn nhân.

Đối với tỉnh Đồng Nai, số người 15 tuổi trở lên, nam giới đã từng kết hôn chiếm 59,69%, nữ giới 68,03%, ở những năm cuối của khoảng tuổi có khả năng sinh đẻ chỉ có khoảng 7,9% nữ chưa bao giờ kết hôn và ở những năm đầu của tuổi sinh đẻ (15 - 17 tuổi) chỉ có khoảng 2,2% nữ đã có chồng. Tuổi lấy chồng đặc trưng nhất là ở tuổi 20 - 24, chiếm 59,93% phụ nữ trong độ tuổi này. Bình quân 1000 phụ nữ lấy chồng có 162 phụ nữ góa chồng, 23 phụ nữ ly hôn. Có mối quan hệ chặt chẽ giữa tuổi kết hôn và trình độ học vấn của phụ nữ. Phụ nữ có trình độ phổ thông trung học trở lên lấy chồng muộn hơn phụ nữ chưa bao giờ đến trường tới 4 năm, muộn hơn phụ nữ chưa tốt nghiệp tiểu học 3 năm và muộn hơn phụ nữ tốt nghiệp tiểu học 2 năm.

2. Hiểu biết và sử dụng các biện pháp KHHGD :

Có khoảng gần 95% phụ nữ đang có chồng biết được ít nhất 1 biện pháp tránh thai, biết phổ biến nhất là biện pháp đặt vòng tránh thai (94%).

Khoảng 75% phụ nữ từng có chồng đã sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai và 57% đã sử dụng một biện pháp hiện đại.

Trên 3/4 phụ nữ hiện có chồng ở độ tuổi 15 - 49 đã từng sử dụng một biện pháp tránh thai nào đó. Trên một nửa phụ nữ đang có chồng đã sử dụng vòng tránh thai.

Hiện tại vòng tránh thai vẫn là biện pháp KHHGD phổ biến nhất, bên cạnh đó, thuốc tránh thai và bao cao su cũng đang được phụ nữ sử dụng ngày càng phổ biến.

3. Số con mong muốn :

Số con mong muốn trung bình của phụ nữ đã từng kết hôn là 2,8 con. Tỷ lệ các nhóm phụ nữ hiện chưa có con mong muốn có 2 con là 63,4%. Tỷ lệ các nhóm phụ nữ đã có 1 con, 2 con mong muốn có 2 con theo tỷ lệ tương ứng là 71,6% và 73,0%. Trong khi đó, tỷ lệ phụ nữ hiện có 4 con trở lên muốn có 2 con chỉ chiếm 22,4%.

Hệ phái nữ trẻ đã có ý thức về sinh đẻ có kế hoạch đa phần mong muốn 2 con. Song quan niệm về trai, gái vẫn còn nặng nề cổ tục. Trên 3/4 phụ nữ đã có 2 con là gái vẫn muốn sinh thêm.

KẾT LUẬN

Tổng điều tra dân số thời điểm 1.1.1996 đã mang lại kết quả mong muốn, xác định lại dân số của từng địa phương và chỉ ra những vấn đề cần quan tâm về phát triển dân số, nguồn nhân lực, lao động, đặc điểm dân cư, trình trạng nhập cư, trình độ dân trí và các chỉ tiêu khác liên quan đến dân số - KHHGD.

So với các kỳ tổng điều tra trước (1979 - 1989), điều tra lần này đã đánh giá được mức độ gia tăng dân số với những đặc

điểm riêng của Đồng Nai, tỷ lệ sinh đẻ giảm dần nhưng tỷ lệ tăng cơ học vẫn chưa giảm, còn có chiều hướng tăng nhanh. Dân di cư tự do từ khắp các tỉnh của đất nước tràn về Đồng Nai khá đông, phần lớn nhập cư ở khu vực Đô thị, nhưng không loại trừ đến các vùng sâu, vùng xa với nạn phá rừng làm nương rẫy. Dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ khá cao so với cả nước và lao động nông thôn tràn về đô thị khá đông, làm thay đổi nhanh cơ cấu dân số nông thôn và thành thị. Vấn đề cần đặt ra là : giải quyết được nạn nhân mãn đồng thời với việc giải quyết việc làm cho người lao động, cần những giải pháp thiết thực như sau :

1. Mục tiêu : "Mỗi gia đình chỉ có 1 hoặc 2 con" là mục tiêu lý tưởng để giải quyết nạn nhân mãn của tỉnh nhà, của đất nước và nhân loại. Giải pháp cơ bản là vận động, tuyên truyền và giáo dục gắn với đưa dịch vụ KHHGD đến tận người dân. Muốn thực hiện hữu hiệu giải pháp cơ bản ấy, cần chú ý đến các kênh truyền thông. Kênh truyền thông chính thức là các thiết chế Nhà nước vĩ mô thông qua các phương tiện truyền tải thông tin, thông qua các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội, các cơ sở y tế, giáo dục.

Từ góc độ gia đình có thể tiếp nhận thông tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Hiện nay các hộ gia đình trong tỉnh có Tivi là 36%, có radio cassette là 46,68%. Các chỉ số ấy phản ảnh đời sống sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh được nâng cao một bước. Do đó, các ngành chức năng, các cấp nhà nước cần phải hiểu rõ thực chất nhu cầu và khả năng thu nhận thông tin của nhân dân ra sao ? Từ đó, cải tiến nội dung chương

trình truyền thông, cần đi sâu vào tâm lý các cặp vợ chồng, các phong tục tập quán, tín ngưỡng với trọng tâm là vận động kế hoạch hóa gia đình và xác định trách nhiệm của người dân trước sự bùng nổ dân số hiện nay. Chương trình truyền thông luôn luôn là món ăn tinh thần, làm sao để phù hợp với nhu cầu, sẵn sàng thu nhận thông tin của người dân, hướng đến các nhu cầu tích cực như : ham tìm hiểu diễn biến kinh tế - xã hội của tỉnh nhà và đất nước, thích cái đẹp chung của xã hội và riêng của gia đình, hướng đến việc tự nguyện thực hiện chính sách dân số - KHHGD.

2. Việc phân bố dân cư không đồng đều là trở ngại lớn cho việc giải quyết việc làm và thực hiện các chính sách lao động. Do đó, cần có chính sách và biện pháp về di dân và nhập cư trong nội tỉnh, cụ thể :

- Tạo cơ sở hạ tầng cho vùng nông thôn chủ yếu trước mắt là đường giao thông và lưới điện. Đây là cơ sở cần thiết để thực hiện chương trình nông thôn mới.

- Trên cơ sở ấy, mở rộng việc làm qua các dự án, hình thành thị trường lao động nông thôn và gọi vốn đầu tư nước ngoài.

- Phân bố lại dân cư một cách hợp lý : cần giải quyết được vấn đề đặt ra là : liệu khả năng nông nghiệp với cơ cấu hiện tại của nó có khả năng thu hút lao động thêm không? việc thực hiện khả năng đó có tạo ra những cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn, cải thiện việc làm và tăng thu nhập không?

3. Vấn đề nâng cao dân trí là chiến lược quan trọng hàng đầu của đất nước. Nhà nước cần có những chính sách thích đáng để mọi con em đến tuổi đi học đều được đến trường. sớm chấm dứt tình trạng học ca ba, tăng cường các lớp xóa mù. các lớp BTVH nhất là các vùng sâu vùng xa, tổ chức nhiều trường lớp dạy nghề để đào tạo công nhân có tay nghề, nâng cao chất lượng lao động, tạo việc làm cho người lao động.

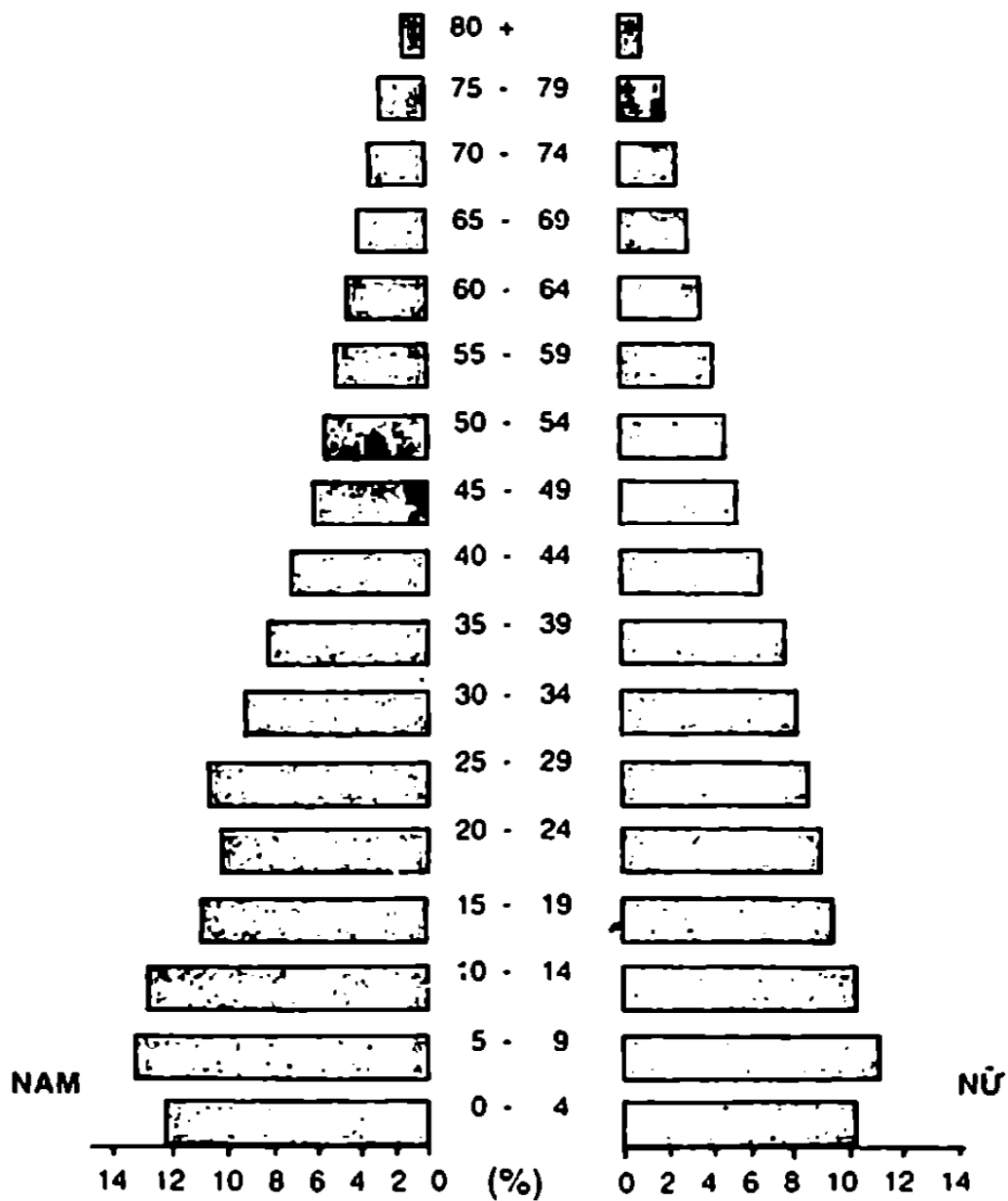
Phấn đấu sớm chủ động trong phát triển dân số, phân bố dân cư, tăng cường dân trí, tạo nên một đội ngũ lao động có chất lượng ngày càng cao là một chiến lược quan trọng của Đảng và Nhà nước ta.

Là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, Đồng Nai đang nỗ lực phấn đấu để thực hiện chiến lược dân số - lao động, và chắc chắn trong những năm tới sẽ đạt được nhiều thành tựu trên lĩnh vực này.

PHẦN THỨ HAI
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ
(QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 1.1.1996)

THẤP TUỔI DÂN SỐ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI ĐIỂM 1.1.1996

NHÓM TUỔI



TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu : 01/THDS

TỈNH ĐỒNG NAI

✠

ĐAN SỐ CỐ ĐẾN 31-12-1995

CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - THÀNH THỊ - NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TOÀN TỈNH :	1.936.055	978.277	957.778	561.040	281.822	1.375.015	675.956
	- Thành phố Điện Biên Phủ	419.673	208.000	210.793	392.953	197.326	26.720	13.467
	- Huyện Vĩnh Cửu	91.859	46.566	45.293	25.048	12.252	66.811	33.041
	- Huyện Tân Phú	155.961	80.242	75.719	19.913	9.942	136.048	65.777
	- Huyện Định Quán	198.768	102.387	96.381	21.285	10.613	177.483	85.768
	- Huyện Thống Nhất	300.159	151.139	149.020	12.889	6.376	287.270	142.644
	- Huyện Long Khánh	204.951	102.653	102.298	56.920	29.137	148.031	73.161
	- Huyện Xuân Lộc	284.407	145.707	138.700	11.105	5.360	273.302	133.340
	- Huyện Long Thành	175.054	88.235	86.819	20.927	10.816	154.127	76.003
	- Huyện Nhơn Trạch	105.223	52.468	52.755			105.223	52.755

TỈNH ĐỒNG NAI
Biểu : 01/THDS
TP. BIÊN HÒA

DÂN SỐ CÓ ĐẾN 31-12-1995

CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - THÀNH THỊ - NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH

‡

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TP. BIÊN HÒA	419.673	208.880	210.793	392.953	197.326	26.720	13.467
01	- Phường Thanh Bình	7.165	3.413	3.752	7.165	3.752		
02	- Phường Hòa Bình	9.450	4.515	4.935	9.450	4.935		
03	- Phường Trung Dũng	18.266	8.735	9.531	18.266	9.531		
04	- Phường Quang Vinh	13.731	6.648	7.083	13.731	7.083		
05	- Phường Quyết Thắng	16.176	7.866	8.310	16.176	8.310		
06	- Phường Thống Nhất	18.760	9.287	9.473	18.760	9.473		
07	- Phường Tân Tiến	12.110	5.951	6.159	12.110	6.159		
08	- Phường Tam Hiệp	25.118	12.502	12.616	25.118	12.616		
09	- Phường Tam Hòa	15.665	7.447	8.218	15.665	8.218		

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
10	- Phường Tân Vạn	12.714	6.283	6.431	12.714	6.431		
11	- Phường Tân Phong	21.853	10.939	10.914	21.853	10.914		
12	- Phường Bửu Hòa	15.192	7.475	7.717	15.192	7.717		
13	- Phường Bình Đa	13.569	6.752	6.817	13.569	6.817		
14	- Xã Tân Hạnh	6.447	3.220	3.227			6.447	3.227
15	- Xã Hòa An	10.857	5.426	5.431			10.857	5.431
16	- Phường Bửu Long	14.307	7.199	7.108	14.307	7.108		
17	- Xã Hiệp Hòa	9.416	4.607	4.809			9.416	4.809
18	- P. Long Bình Tân	16.725	8.513	8.212	16.725	8.212		
19	- Phường An Bình	25.138	12.734	12.404	25.138	12.404		
20	- Phường Hồ Nai I	25.299	12.583	12.716	25.299	12.716		
21	- Phường Tân Mai	17.732	8.928	8.804	17.732	8.804		
22	- Phường Tân Biên	26.391	13.251	13.140	26.391	13.140		

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thi		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
23	- Phường Tân Hòa	27.570	13.965	13.605	27.570	13.605		
24	- Phường Trưng Dài	8.962	4.569	4.393	8.962	4.393		
25	- Phường Long Bình	22.638	11.775	10.863	22.638	10.863		
26	- Phường Tân Hiệp	8.422	4.297	4.125	8.422	4.125		

TỈNH ĐỒNG NAI
Biểu : 01/THDS
HUYỆN VINH CỬU

DÂN SỐ CÓ ĐẾN 31-12-1995

CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - THÀNH THỊ - NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH

*

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
00	- Huyện Vinh Cửu	91.859	46.566	45.293	25.048	12.252	66.811	33.041
01	- Thị trấn Vinh An	25.048	12.796	12.252	25.048	12.252		
02	- Xã Trị An	7.070	3.632	3.438			7.070	3.438
03	- Xã Thiện Tân	3.717	1.811	1.906			3.717	1.906
04	- Xã Bình Hòa	4.756	2.346	2.410			4.756	2.410
05	- Xã Tân Bình	7.569	3.838	3.731			7.569	3.731
06	- Xã Tân An	8.726	4.360	4.366			8.726	4.366
07	- Xã Bình Lợi	5.463	2.695	2.768			5.463	2.768
08	- Xã Thanh Phú	8.948	4.445	4.503			8.948	4.503
09	- Xã Vinh Tân	8.833	4.589	4.244			8.833	4.244
10	- Xã Phú Lý	11.729	6.054	5.675			11.729	5.675

TỈNH ĐỒNG NAI
Biểu : 01/THDS
HUYỆN TÂN PHÚ

DÂN SỐ CÓ ĐẾN 31-12-1995

CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - THÀNH THỊ - NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH

*

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
00	- Huyện Tân Phú	155.961	80.242	75.719	19.913	9.942	136.048	65.777
01	- Thị trấn Tân Phú	19.913	9.971	9.942	19.913	9.942		
02	- Xã Phú Bình	11.413	5.925	5.488			11.413	5.488
03	- Xã Phú Lâm	14.614	7.321	7.293			14.614	7.293
04	- Xã Phú Thanh	11.915	6.170	5.745			11.915	5.745
05	- Xã Phú Lộc	9.308	4.744	4.564			9.308	4.564
06	- Xã Trà Cổ	6.406	3.390	3.016			6.406	3.016
07	- Xã Phú Điền	8.202	4.215	3.987			8.202	3.987
08	- Xã Phú Lập	6.723	3.574	3.149			6.723	3.149
09	- Xã Phú An	3.186	1.644	1.542			3.186	1.542

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
10	- Xã Núi Tượng	4.796	2.475	2.321			4.796	2.321
11	- Xã Đắc Lúa	6.173	3.228	2.945			6.173	2.945
12	- Xã Nam Cát Tiên	6.149	3.202	2.947			6.149	2.947
13	- Xã Phú Sơn	8.661	4.534	4.127			8.661	4.127
14	- Xã Phú Trung	6.709	3.447	3.262			6.709	3.262
15	- Xã Thanh Sơn	5.122	2.632	2.490			5.122	2.490
16	- Xã Phú Thịnh	10.647	5.441	5.206			10.647	5.206
17	- Xã Phú Thịnh	8.840	4.494	4.346			8.840	4.346
18	- Xã Tả Lài	7.184	3.835	3.349			7.184	3.349

TỈNH ĐỒNG NAI
Biểu : 01 / THDS
HUYỆN THÔNG NHẤT

+

DÂN SỐ CÓ ĐẾN 31-12-1995

CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - THÀNH THỊ - NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
00	- Huyện Thống Nhất	300.159	151.139	149.020	12.889	6.376	287.270	142.644
01	- Thị trấn Trảng Bom	12.889	6.513	6.376	12.889	6.376		
02	- Xã Gia Tân 1	14.049	6.985	7.064			14.049	7.064
03	- Xã Gia Tân 2	11.907	5.960	5.947			11.907	5.947
04	- Xã Gia Tân 3	20.844	10.217	10.627			20.844	10.627
05	- Xã Gia Kiệm	22.066	11.158	10.908			22.066	10.908
06	- Xã Quang Trung	21.961	10.950	11.011			21.961	11.011
07	- Xã Cây Gáo	9.644	4.945	4.699			9.644	4.699
08	- Xã Đồi 61	6.925	3.508	3.417			6.925	3.417
09	- Xã lộ 25	11.328	5.838	5.490			11.328	5.490

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
10	- xã An Viên	3.926	1.967	1.959			3.926	1.959
11	- Xã Bàu Hàm 2	17.220	8.711	8.509			17.220	8.509
12	- Xã Bàu hàm	10.197	5.159	5.038			10.197	5.038
13	- Xã Hưng Lộc	8.891	4.298	4.593			8.891	4.593
14	- Xã Tây Hòa	9.424	4.734	4.690			9.424	4.690
15	Vũ Giang Diên	14.912	7.535	7.377			14.912	7.377
16	- Xã Bắc Sơn	18.872	9.584	9.288			18.872	9.288
17	- Xã Hồ Nai 3	9.274	4.701	4.573			9.274	4.573
18	- Xã Quảng Tiến	14.843	7.527	7.316			14.843	7.316
19	- Xã Bình Minh	7.202	3.662	3.540			7.202	3.540
20	- Xã Sông Thao	9.517	4.855	4.662			9.517	4.662
21	- Xã Đông Hòa	9.693	4.867	4.826			9.693	4.826
22	- Xã Trung Hòa							

STT	ĐƠN VỊ HẠNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
23	- Xã Hưng Thịnh	7.463	3.734	3.729			7.463	3.729
24	- Xã Thanh Bình	12.687	6.424	6.263			12.687	6.263
25	- Xã Sông Trầu	10.043	5.118	4.925			10.043	4.925

TỈNH ĐỒNG NAI
Biểu : 01 / THDS
HUYỆN ĐỊNH QUÁN

DÂN SỐ CÓ ĐẾN 31-12-1995

CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - THÀNH THỊ - NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH

†

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Tổng số	Chia ra		Thành thị		Nông thôn	
			Nam	Nữ	Tổng số	Trong đó nữ	Tổng số	Trong đó nữ
A	B'	C	1	2	3	4	5	6
	- HUYỆN ĐỊNH QUÁN	198.768	102.387	96.381	21.285	10.613	177.483	85.768
01	- Thị trấn Định Quán	21.285	10.672	10.613	21.285	10.613		
02	- Xã Phú Hòa	5.958	3.016	2.942			5.958	2.942
03	- Xã Phú Lợi	14.954	8.000	6.954			14.954	6.954
04	- Xã Phú Ngọc	15.464	7.872	7.592			15.464	7.592
05	- Xã Phú Túc	13.163	6.719	6.444			13.163	6.444
06	- Xã Phú Cường	13.542	6.681	6.861			13.542	6.861
07	- Xã Suối Nho	13.163	6.836	6.327			13.163	6.327
08	- Xã Phú Vinh	16.459	8.508	7.951			16.459	7.951
09	- Xã Phú Tân	9.207	4.836	4.371			9.207	4.371